Vietcombank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn

theo phương pháp tiêu chuẩn
cho kỳ báo cáo kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

1.1. Nội dung định tính

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Vietcombank đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn tự động hàng tháng. Bên cạnh đó, Vietcombank đã ban hành Quy định quản lý tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình vận hành chương trình tính CAR theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn cũng như ngưỡng cảnh báo sớm và kế hoạch hành động trong quản lý tỷ lệ an toàn vốn.

Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Định kỳ hàng năm hoặc khi cần thiết, Vietcombank thực hiện dự báo tỷ lệ an toàn vốn để xây dựng kế hoạch vốn phù hợp. Về mặt quy định, Vietcombank cũng đã ban hành Quy định về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) hướng dẫn về việc lập kế hoạch vốn, đảm bảo phù hợp với kế hoạch kinh doanh..

1.2. Nội dung định lượng

Biểu 1: Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị: %

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Tỷ lệ vốn lõi cấp 1	10,76%	11,43%
2	Tỷ lệ vốn cấp 1	10,76%	11,43%
3	Tỷ lệ an toàn vốn	11,03%	11,71%
4	Tỷ lệ bộ đệm bảo toàn vốn (Capital conservation bufer – CCB)	0,625%	0,625%
5	Tỷ lệ bộ đệm vốn phản chu kỳ (Countercyclical capital buffer – CCyB) trong trường hợp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng	N/a	N/a

Biểu 2: Thông tin định lượng về tổng tài sản có rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	2.010.196.528	2.050.053.631
	Trong đó:		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1.1	*Rủi ro tín dụng khách hàng*	*2.007.182.520*	*2.047.035.965*
1.2	*Rủi ro tín dụng đối tác*	*3.014.008*	*3.017.666*
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	6.552.797	6.747.548
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	1.711.053	1.897.800
Tổng tài sản có rủi ro ((1)+12,5×((2)+(3)))		**2.113.494.653**	**2.158.120.481**

2. Phạm vi hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn

2.1. Nội dung định tính

Danh sách công ty con được hợp nhất, công ty con không được hợp nhất (nếu có), công ty con được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (như công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm): Chi tiết tại mục 2.2 Nội dung định lượng bên dưới.

2.2. Nội dung định lượng

Biểu 3(a): Giá trị khoản đầu tư vào công ty con được hợp nhất

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Vietcombank	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	5.753.298
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	235.222
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	70.000
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	204.978
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	30.000
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	1.820.400
Công ty TNHH Một thành viên Vietcombank-Bonday-Benthanh	3.612.647

Biểu 3(b): Giá trị khoản đầu tư vào công ty con không được hợp nhất

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Giá trị
Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Ngoại thương Công nghệ số (VCB NEO)	-

Biểu 3(c): Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (nếu có)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Giá trị
Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.	Không có

3. Cơ cấu vốn tự có

3.1. Nội dung định tính

Thông tin tóm tắt về thời hạn, điều kiện đối với công cụ tài chính của VCB: Hiện nay trong các sản phẩm công cụ nợ VCB phát hành (trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi) không có tính chất của công cụ tài chính nêu tại Mục III, Phụ lục 1 Thông tư 14/2025/TT-NHNN.

3.2. Nội dung định lượng

Cấu phần vốn tự có của VCB được trình bày trong Biểu 4 sau đây:

Biểu 4: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	**Vốn cấp 1 (A = A1 + A2)**	**227.368.333**	**246.697.448**
A1	Vốn lõi cấp 1 (A1 = A11 – A12)	227.368.333	246.697.448
A11	Vốn lõi cấp 1 chưa giảm trừ	241.165.098	248.405.497
A12	Các khoản giảm trừ khỏi vốn lõi cấp 1	13.796.765	1.708.049
A2	Vốn bổ sung vốn cấp 1 (A2 = A21 – A22)	-	-
A21	Vốn bổ sung vốn cấp 1 chưa giảm trừ	-	-
A22	Các khoản giảm trừ khỏi vốn bổ sung vốn cấp 1	-	-
B	**Vốn cấp 2 (B = B1 – B2)**	**5.796.420**	**5.952.107**
B1	Vốn cấp 2 chưa giảm trừ	16.284.420	16.440.107
B2	Các khoản giảm trừ khỏi vốn cấp 2	10.488.000	10.488.000
	Giá trị công cụ tài chính của ngân hàng	Không phát sinh	Không phát sinh
Vốn tự có ((A)+(B))		**233.164.753**	**252.649.555**

4. Rủi ro tín dụng

4.1. Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Vietcombank đã ban hành Quy định khung về quản lý rủi ro tín dụng trên cơ sở đảm bảo việc cấp tín dụng tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định nội bộ của Vietcombank; chú trọng từng bước kiểm tra, giám sát, quản lý các khoản cấp tín dụng trước, trong và sau khi cấp tín dụng, phát hiện và xử lý kịp thời các dấu hiệu phát sinh rủi ro. Quy trình cấp tín dụng của Vietcombank được thiết kế đảm bảo tính độc lập, khách quan trong đánh giá rủi ro giữa các bộ phận đề xuất/khởi tạo cấp tín dụng, bộ phận thẩm định, bộ phận rà soát rủi ro và các cấp thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng, bao gồm cả việc phân tách rõ trách nhiệm từng bộ phận. Cụ thể như sau:

(i) *Nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng*

Vietcombank quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng. Công tác quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của Vietcombank. Trách nhiệm và phạm vi quản lý rủi ro tín dụng được phân tách rõ ràng theo nguyên tắc cá nhân, bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân, bộ phận có chức năng i) Quan hệ khách hàng; ii) Thẩm định lại; iii) Phê duyệt quyết định cấp tín dụng; iv) Kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

(ii) *Chiến lược về quản lý rủi ro tín dụng*

Chiến lược về quản lý rủi ro tín dụng là một cấu phần lớn và quan trọng trong chiến lược quản trị rủi ro chung của Vietcombank. Theo đó, Vietcombank xây dựng chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tuân thủ các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và phù hợp khẩu vị rủi ro của Vietcombank, trong đó bao gồm tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu; nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng và nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(iii) *Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng*

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng bao gồm hệ thống các văn bản chính sách, quy định, quy trình về công tác quản lý rủi ro tín dụng, cơ cấu tổ chức và hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro tín dụng. Cụ thể như sau:

Hệ thống chính sách, quy định, quy trình quản lý rủi ro tín dụng

Thường xuyên rà soát, cập nhật và điều chỉnh kịp thời hệ thống văn bản chính sách, quy định về quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật, khẩu vị rủi ro và định hướng kinh doanh của Vietcombank.

Cơ cấu tổ chức

- Giám sát của Quản lý cấp cao bao gồm:
  - ✓ Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ủy ban Quản lý rủi ro.
  - ✓ Ban Kiểm soát.
  - ✓ Tổng Giám đốc, Hội đồng Rủi ro và Thành viên Ban Điều hành phụ trách Khối Quản lý rủi ro.
- Hệ thống 03 tuyến phòng thủ liên quan tới công tác quản lý rủi ro tín dụng thực hiện các chức năng nhiệm vụ tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định nội bộ của Vietcombank, bao gồm:
  - ✓ Tuyến phòng thủ thứ nhất: Đơn vị kinh doanh.
  - ✓ Tuyến phòng thủ thứ hai: Phòng Quản lý Rủi ro tín dụng, Ban Kiểm tra nội bộ và Phòng Pháp chế.
  - ✓ Tuyến phòng thủ thứ ba: Phòng Kiểm toán nội bộ.

Hệ thống nhận diện, đo lường, phòng ngừa/giảm thiểu, giám sát và báo cáo

- Các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel III đang từng bước được ứng dụng vào công tác quản lý rủi ro, quản trị vốn và điều hành kinh doanh. Từ ngày 01/03/2026, Vietcombank đã đăng ký áp dụng phương pháp tiêu chuẩn đối với rủi ro tín dụng khách hàng và tính tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 14/2025/TT-NHNN.
- Hệ thống cảnh báo sớm đối với khách hàng doanh nghiệp và khách hàng bán lẻ được vận hành, rà soát và nâng cấp định kỳ nhằm tăng cường hiệu quả nhận diện, cảnh báo và phòng ngừa rủi ro tín dụng.
- Hệ thống hạn mức rủi ro tín dụng và hạn mức rủi ro tập trung tín dụng được thiết lập đối với hoạt động cấp tín dụng theo sản phẩm, khách hàng, ngành kinh tế, hình thức bảo đảm…
- Hệ thống báo cáo danh mục đa chiều được xây dựng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và đặc thù hoạt động của Vietcombank; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ nhằm góp phần nâng cao hiệu quả giám sát, quản trị rủi ro và chất lượng danh mục tín dụng.

(iv) *Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn:*

Hiện tại, Vietcombank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các Tổ chức xếp hạng quốc tế như: Standard & Poor's, Moody's và Fitch Ratings.

(v) *Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng*

STT	Tên loại TSBĐ/Bảo lãnh bên thứ ba/Bù trừ số dư nội bảng
1	Tín phiếu KBNN/Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương, tổ chức công
2	Số dư tiền gửi/Giấy tờ có giá/Chứng chỉ tiền gửi/Công cụ chuyển nhượng/Vận đơn
3	Vàng/Kim loại quý/Đá quý
4	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ
5	Bảo lãnh của Chính phủ/Các tổ chức công/Chính quyền địa phương
6	Bảo lãnh của TCTD
7	Bảo lãnh của Chính phủ/TCTD các nước thuộc OECD
8	Các loại tài sản, bảo lãnh, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh khác theo quy định từng thời kỳ

4.2. Nội dung định lượng

Biểu 5: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng khách hàng
(Theo phân loại về các khoản phải đòi và tài sản)

Đơn vị: Triệu đồng

Nhóm tài sản có rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	Giá trị TSCRR tín dụng	Hệ số rủi ro trung bình	Giá trị TSCRR tín dụng	Hệ số rủi ro trung bình
1. Tài sản là khoản phải đòi	**1.980.841.086**	**68,9%**	**1.984.671.798**	**69,1%**
Khoản phải đòi theo đối tượng	**1.978.298.366**	**69,0%**	**1.981.864.650**	**69,3%**
Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các ngân hàng chính sách	-	0,0%	-	0,0%
Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước khác	-	0,0%	962.232	16,3%
Tổ chức tín dụng nước ngoài	75.767.958	43,4%	73.805.497	42,4%
Chi nhánh ngân hàng	9.713.889	47,4%	9.729.013	47,4%
Tổ chức tín dụng trong nước	187.680.939	36,9%	189.618.333	37,8%
Khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	17.784.877	39,9%	17.784.877	39,9%
Khoản phải đòi bất động sản	508.688.419	109,8%	508.900.400	109,9%
Khoản cấp tín dụng chuyên biệt	5.032.190	155,4%	5.032.190	155,4%
Doanh nghiệp	897.024.613	83,1%	899.362.940	83,2%
Cá nhân phục vụ mục đích phát triển nông nghiệp, nông thôn	33.968.579	49,5%	33.968.579	49,5%
Bán lẻ	242.636.902	63,5%	242.700.589	63,5%
Nợ xấu	**2.542.720**	**24,0%**	**2.807.148**	**26,0%**
Các khoản phải đòi khác	-	-	-	-
2. Tài sản khác	**26.341.434**	**48,7%**	**62.364.167**	**92,6%**
Tài sản là Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt	-	0,0%	-	0,0%
Công cụ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, khoản cho vay giao dịch ký quỹ của công ty chứng khoán	N/a	N/a	18.487.518	150,0%
Cho thuê tài chính	N/a	N/a	13.144.274	160,5%
Các tài sản khác	26.341.434	66,6%	30.732.375	95,4%
Tổng tài sản có rủi ro	**2.007.182.520**	**68,5%**	**2.047.035.965**	**69,7%**

Biểu 6: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng khách hàng
(Theo xếp hạng tín nhiệm)

Đơn vị: Triệu đồng

Tổ chức tín dụng trong nước		**HSRR**	**Riêng lẻ**	**Hợp nhất**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	53.446.822	53.474.806
	Từ B+ đến B-	100%	12.771.939	21.856.730
	Dưới B- và Không có xếp hạng	150%	2.859.730	136.020
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	108.159.520	107.212.271
	Từ B+ đến B-	50%	2.665.250	3.861.337
	Dưới B- và Không có xếp hạng	70%	7.777.679	3.077.169
Tổng			**187.680.940**	**189.618.333**

Chính phủ, NHTW các nước	**HSRR**	**Riêng lẻ**	**Hợp nhất**
Từ AAA đến AA-	0%	-	-
Từ A+ đến A-	20%	-	-
Từ BBB+ đến BBB-	50%	-	-
Từ BB+ đến B-	100%	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	-	962.232
Tổng		**-**	**962.232**

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	**HSRR**	**Riêng lẻ**	**Hợp nhất**
Từ AAA đến AA-	20%	9.664.244	9.754.732
Từ A+ đến BBB-	50%	72.070.202	72.344.701
Từ BB+ đến B-	100%	200.161	200.161
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	3.547.240	1.234.915
Tổng		**85.481.847**	**83.534.509**

Biểu 7: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị: Triệu đồng

Ngành kinh tế	Riêng lẻ	Hợp nhất
Xây dựng	50.366.222	50.366.222
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	83.299.939	83.299.939
Sản xuất và gia công chế biến	388.847.953	388.847.953
Khai khoáng	17.140.658	17.140.658
Nông, lâm, thủy hải sản	63.394.689	63.394.689
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	107.792.354	107.792.354
Thương mại, dịch vụ	242.130.410	242.130.410
Nhà hàng, khách sạn	25.941.631	25.941.631
Các ngành khác	1.001.927.230	1.037.389.734
Tổng	**1.980.841.086**	**2.016.303.590**

Biểu 8: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng như sau:

Riêng lẻ

Đơn vị: Triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
2.295.243.819	347.368.214	108.116.234	49.825	-	1.980.841.086

Hợp nhất

Đơn vị: Triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
2.330.706.322	347.493.969	108.136.046	49.825	-	2.016.303.590

Biểu 9: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Rủi ro tín dụng đối tác	3.014.008	3.016.110
Các giao dịch kiểu repo	-	1.556
	3.014.008	**3.017.666**

5. Rủi ro hoạt động

5.1. Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Vietcombank xây dựng chính sách và quy định khung về quản lý rủi ro hoạt động bao gồm cơ cấu tổ chức, chiến lược quản lý rủi ro hoạt động, khẩu vị và hạn mức rủi ro hoạt động, các công cụ, hệ thống và báo cáo quản lý rủi ro hoạt động bảo đảm tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và theo tiêu chuẩn tiên tiến.

Cụ thể các nội dung về quản lý rủi ro hoạt động của Vietcombank, bao gồm:

(i) Khẩu vị rủi ro hoạt động:

Tuyên bố khẩu vị rủi ro hoạt động của Ngân hàng được thiết lập và được đánh giá định kỳ hàng năm nhằm phù hợp với tình hình thực tế của Ngân hàng.

(ii) Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động:

- ✓ Tất cả các đơn vị, cán bộ nhân viên của Ngân hàng ở mọi vị trí công tác có trách nhiệm thực hiện quản lý rủi ro hoạt động và tuân thủ các quy định nội bộ của Ngân hàng; nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm quy định ứng xử và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ nhân viên Ngân hàng.
- ✓ Thực hiện nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo đầy đủ, kịp thời rủi ro hoạt động trong tất cả các giao dịch, sản phẩm, hoạt động, quy trình nghiệp vụ, hệ thống thông tin và rủi ro từ bên thứ ba.
- ✓ Xây dựng và phát triển văn hóa quản lý rủi ro hoạt động vững mạnh trong toàn hệ thống Ngân hàng.
- ✓ Thiết lập và vận hành khung quản lý rủi ro hoạt động phù hợp với khung quản lý rủi ro tổng thể của Ngân hàng, phù hợp với quy mô, điều kiện và mức độ rủi ro hoạt động của Ngân hàng.
- ✓ Áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong quản lý rủi ro hoạt động, phù hợp với chiến lược và thực tiễn kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(iii) Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, nguyên tắc mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động, nguyên tắc sử dụng ứng dụng công nghệ, tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động.

(iv) Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức về quản lý rủi ro hoạt động của Vietcombank được thiết lập với ba tuyến bảo vệ độc lập bao gồm:

- ✓ Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, thực hiện các biện pháp kiểm soát, theo dõi và giảm thiểu rủi ro hoạt động;
- ✓ Tuyến bảo vệ thứ hai (bao gồm Phòng Quản lý rủi ro hoạt động và Bộ phận tuân thủ)

có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro hoạt động, quy định nội bộ về quản lý rủi ro hoạt động, đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động toàn ngân hàng và tuân thủ quy định pháp luật;

- ✓ Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.

(v) Hệ thống văn bản quy định

Vietcombank đã xây dựng và triển khai hệ thống văn bản bao gồm các chính sách, quy định, quy trình và hướng dẫn quản lý rủi ro hoạt động nhằm tổ chức thực hiện việc nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro hoạt động trong toàn Ngân hàng. Các văn bản quy định được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, quy định nội bộ và phù hợp với thực tiễn hoạt động của Ngân hàng.

Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Vietcombank đã ban hành và áp dụng Chính sách quản lý kinh doanh liên tục, Quy trình phân tích ảnh hưởng kinh doanh, xây dựng kế hoạch dự phòng, bảo đảm các nội dung chính:

- Các trường hợp cần xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;
- Nguyên tắc quản lý kinh doanh liên tục, phù hợp với tính chất, quy mô, chiến lược và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng;
- Kế hoạch dự phòng, thời gian gián đoạn tối đa, xác định yêu cầu dự phòng về nhân lực, hệ thống CNTT, địa điểm dự phòng...;
- Việc xây dựng các hành động ứng phó nhằm phục hồi hoạt động về trạng thái bình thường;
- Thử nghiệm, rà soát định kỳ tối thiểu hàng năm đối với kế hoạch dự phòng.

5.2. Nội dung định tính

Biểu 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

(Riêng lẻ)

Đơn vị: triệu VND

1. Kết quả tính tài sản có rủi ro hoạt động (RWA OR)

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (KOR)	6.552.797
RWA OR	81.909.969

2. Tính cấu phần chỉ số kinh doanh (BIC[1])

Cấu phần lãi (ILDC)	47.572.400
Cấu phần dịch vụ (SC)	15.545.314
Cấu phần tài chính (FC)	5.965.173

BI	69.082.888
BIC	11.876.920

3. Tính hệ số tổn thất nội bộ (ILM)

Giá trị trung bình năm của rủi ro hoạt động xảy ra trong vòng 10 năm trở lại đây (LC[2])	5.207

LC	78.111
ILM	0,55

[1] Tính toán dựa trên dữ liệu Báo cáo tài chính riêng lẻ kỳ 30/06/2026.

[2] Tính toán dựa trên dữ liệu tổn thất hoạt động riêng lẻ ngân hàng trong vòng 07 năm (01/2020 - 06/2026, Thông tư 14/2025/TT-NHNN cho phép thời gian dữ liệu từ 5 đến 10 năm)

Biểu 11: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

(Hợp nhất)

Đơn vị: triệu VND

1. Kết quả tính tài sản có rủi ro hoạt động (RWA OR)

Đơn vị triệu VNĐ

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (KOR)	6.747.548
RWA OR	84.344.345

2. Tính cấu phần chỉ số kinh doanh (BIC[3])

Cấu phần lãi (ILDC)	47.880.550
Cấu phần dịch vụ (SC)	17.128.131
Cấu phần tài chính (FC)	6.065.190

BI	71.073.871
BIC	12.235.297

3. Tính hệ số tổn thất nội bộ (ILM)

Giá trị trung bình năm của rủi ro hoạt động xảy ra trong vòng 10 năm trở lại đây (LC[4])	5.207

LC	78.111
ILM	0,55

[3] Tính toán dựa trên dữ liệu Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ 30/06/2026.

[4] Tính toán dựa trên dữ liệu tổn thất hoạt động riêng lẻ ngân hàng trong vòng 07 năm (01/2020 - 06/2026, Thông tư 14/2025/TT-NHNN cho phép thời gian dữ liệu từ 5 đến 10 năm).

6. Rủi ro thị trường

6.1. Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Vietcombank xây dựng chính sách và khung quản lý rủi ro theo các quy định của pháp luật và NHNN, phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý rủi ro thị trường nói chung, quản lý an toàn vốn cho rủi ro thị trường nói riêng. Việc quản lý rủi ro thị trường được thực hiện chi tiết đến từng đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ trên cơ sở xác định từng hồ sơ rủi ro và khẩu vị rủi ro của Vietcombank.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường quy định thống nhất các nội dung về quản lý rủi ro thị trường của Ngân hàng, bao gồm:

(i) Chiến lược về quản lý rủi ro thị trường

Chiến lược quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank bao gồm (i) đảm bảo trạng thái rủi ro thị trường của sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa RRTT; (ii) quản lý RRTT trong điều kiện bình thường và trong điều kiện biến động mạnh về giá chứng khoán, giá hàng hóa, tỷ giá, giá vàng, lãi suất trên nguyên tắc tuân thủ quy định của NHNN, khẩu vị rủi ro, mức phân bổ vốn cho rủi ro thị trường và hạn mức rủi ro thị trường theo quy định nội bộ của VCB; (iii) áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường trên nguyên tắc kịp thời thực hiện biện pháp phòng ngừa trong trường hợp chạm các ngưỡng cảnh báo sớm nhằm đảm bảo tuân thủ hạn mức rủi ro thị trường theo quy định nội bộ của VCB; và (iv) thực hiện kiểm tra sức chịu đựng cho rủi ro thị trường đối với các trạng thái phát sinh rủi ro thị trường, bao gồm các trạng thái nội bảng và ngoại bảng.

(ii) Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank được phân tách rõ ràng về chức năng nhiệm vụ theo quy định nội bộ: từ cấp Hội đồng quản trị đến cấp Tổng Giám đốc và các Phòng/Ban liên quan. Trong đó, Vietcombank xây dựng và phát triển môi trường quản lý rủi ro minh bạch, công khai trong toàn hệ thống, bao gồm ba tuyến bảo vệ độc lập. Cụ thể:

- Tuyến bảo vệ thứ nhất là các bộ phận tạo ra rủi ro gồm bộ phận tạo ra doanh thu, thực hiện các quyết định có rủi ro, thực hiện phân bổ hạn mức rủi ro theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động nghiệp vụ cụ thể; và bộ phận tạo ra rủi ro khác. Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, thực hiện các biện pháp kiểm soát, theo dõi, giảm thiểu rủi ro.
- Tuyến bảo vệ thứ hai gồm tối thiểu Bộ phận tuân thủ và Bộ phận quản lý rủi ro. Tuyến bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro; đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro toàn ngân hàng và tuân thủ quy định của pháp luật.
- Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ do bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của VCB trong từng thời kỳ.

(iii) Hệ thống văn bản quy định

Vietcombank đã xây dựng hệ thống văn bản bao gồm các chính sách, quy trình, quy định hướng dẫn toàn diện việc quản lý rủi ro thị trường từ khung, nguyên tắc quản lý đến quy trình, phương pháp cụ thể. Hệ thống văn bản này được định kỳ cập nhật nhằm đáp ứng tốt nhất các quy định của NHNN cũng như bám sát theo các thông lệ quốc tế.

(iv) Hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro thị trường

Vietcombank thực hiện nhận diện, đo lường rủi ro thị trường dựa trên các công cụ/mô hình/chương trình đo lường rủi ro thị trường cho từng sản phẩm/danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Các công cụ/mô hình/chương trình đo lường rủi ro thị trường được bổ sung, nâng cấp định kỳ đáp ứng tốt nhất quy định của NHNN và các thông lệ quốc tế.

Việc giám sát và báo cáo rủi ro thị trường được thực hiện thường xuyên liên tục thông qua hệ thống hạn mức và báo cáo định kỳ (ngày/tháng/quý) để kịp thời đưa ra cảnh báo cho bộ phận kinh doanh và cung cấp thông tin đầy đủ cho các cấp có thẩm quyền.

Điều kiện, tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh

Các khoản mục được ghi nhận vào Sổ kinh doanh của Vietcombank bao gồm:

- Giao dịch tự doanh;
- Giao dịch để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;
- Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro của các giao dịch tự doanh của ngân hàng;
- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh ngoại tệ: Bám sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để duy trì trạng thái danh mục ngoại tệ một cách hợp lý; Tuân thủ các quy định pháp luật và các quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ; Tập trung kinh doanh các ngoại tệ niêm yết tỷ giá của Vietcombank, sản phẩm kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ.

Chiến lược tự doanh Giấy tờ có giá: Tự doanh các loại Giấy tờ có giá theo quy định của Vietcombank trong từng thời kỳ, bám sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, duy trì danh mục Giấy tờ có giá tự doanh tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ.

Chiến lược tự doanh sản phẩm phái sinh: Vietcombank chưa thực hiện các giao dịch tự doanh phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa.

6.2. Nội dung định lượng

Biểu 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	TSCRR	Vốn yêu cầu tối thiểu	TSCRR	Vốn yêu cầu tối thiểu
Rủi ro lãi suất	14.266.875	1.141.350	14.266.875	1.141.350
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	388.925	31.114
Rủi ro ngoại hối	7.121.288	569.703	9.066.700	725.336
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**21.388.163**	**1.711.053**	**23.722.500**	**1.897.800**

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2026

Người lập:
Bà Nguyễn Bích Thủy

Phó Trưởng phòng
Chính sách Tài chính kế toán

Người duyệt:
Ông Lê Hoàng Tùng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Phó Tổng Giám đốc